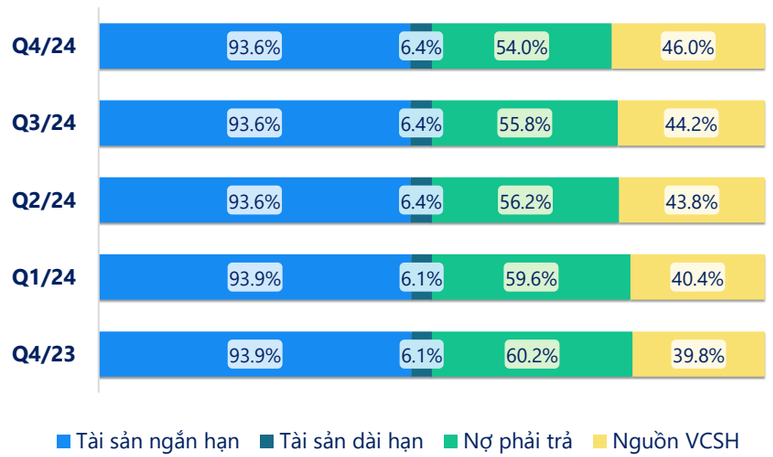
FireAnt

# CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 27,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 29,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,941 |
| SL cổ phiếu LH | 125,150,939 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 736,514 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,442 |
| P/E | 52.6 |
| EPS | 522 |

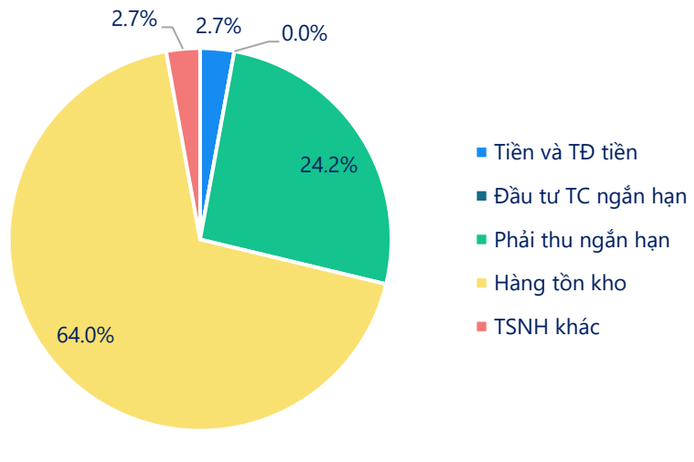
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VC3 | -3.2% | -3.5% | 4.2% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



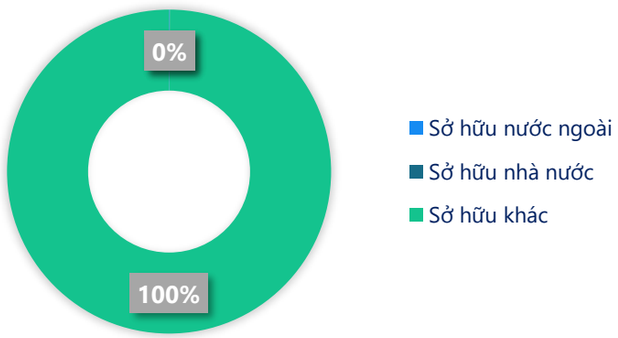

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



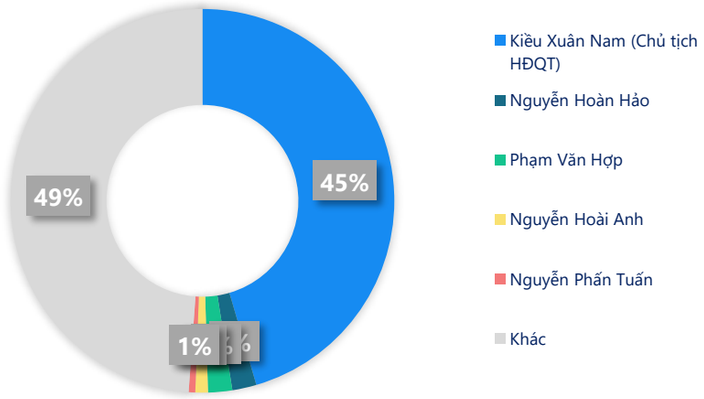

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



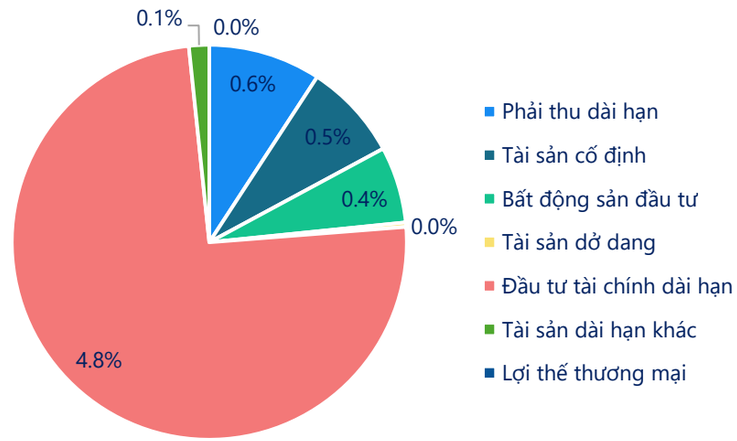

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

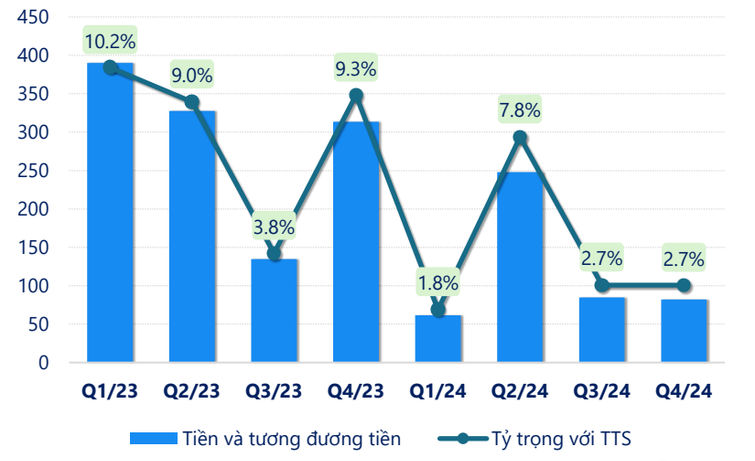



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

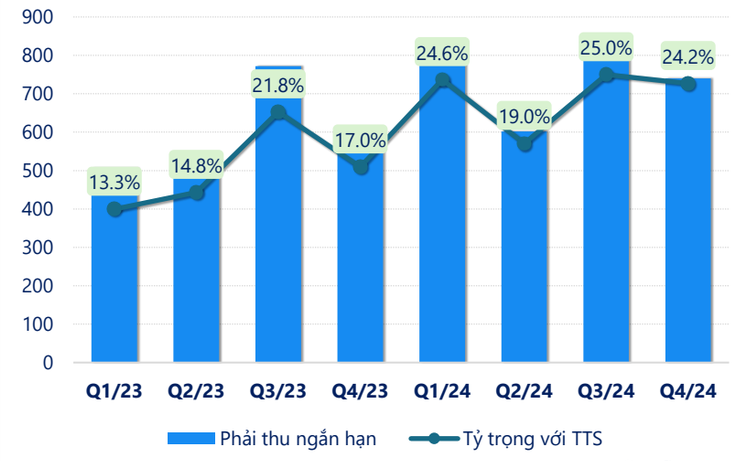
# CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

## Tiền và tương đương tiền



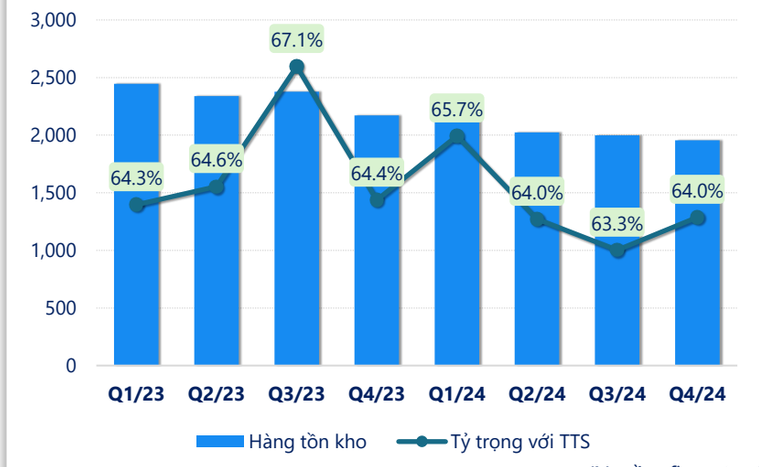

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



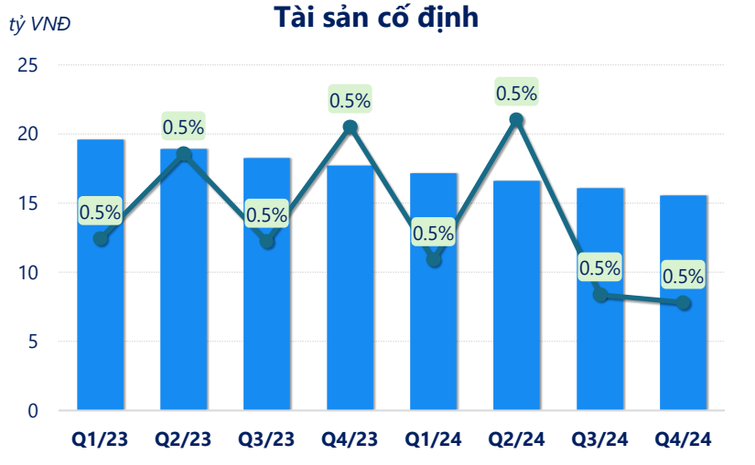

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



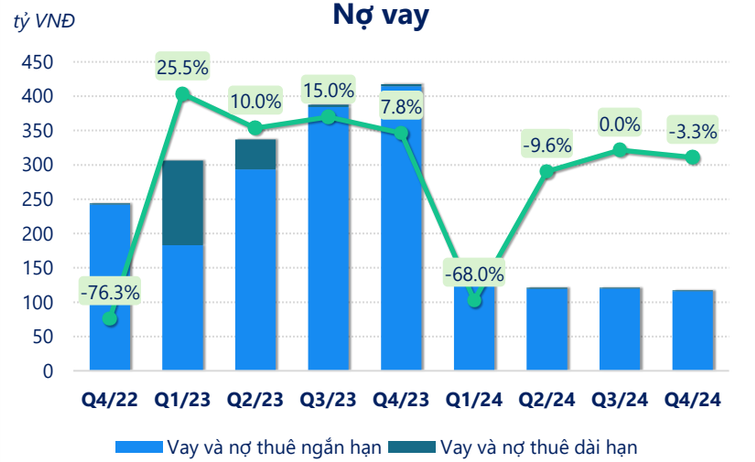

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



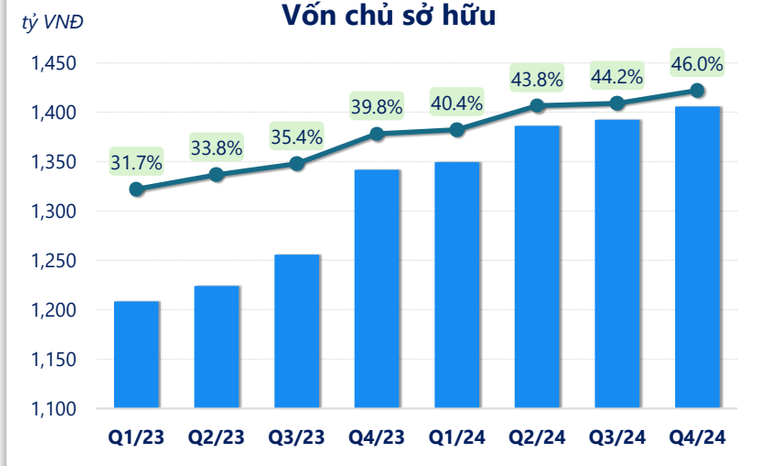

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



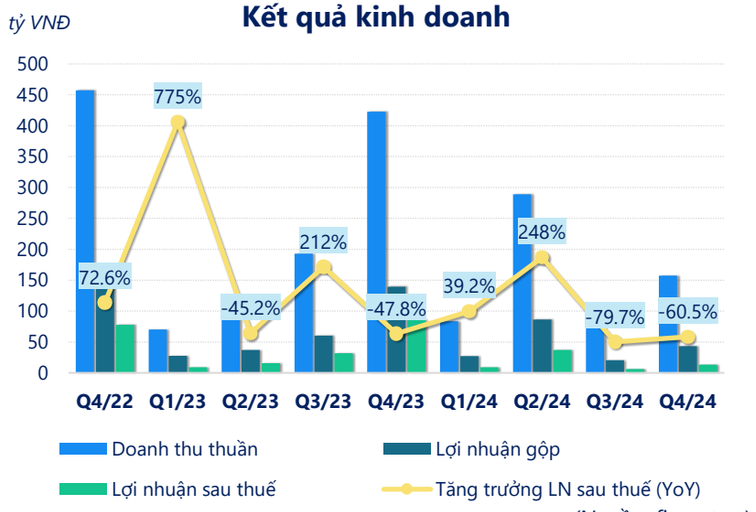

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

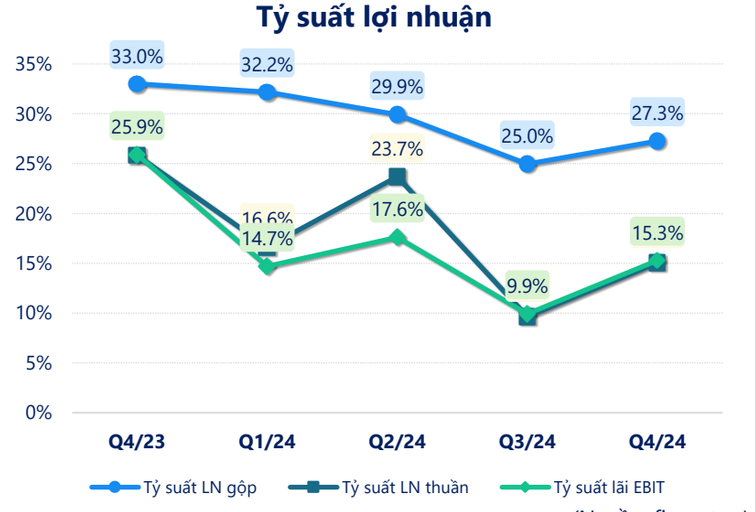
# CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

## Kết quả kinh doanh



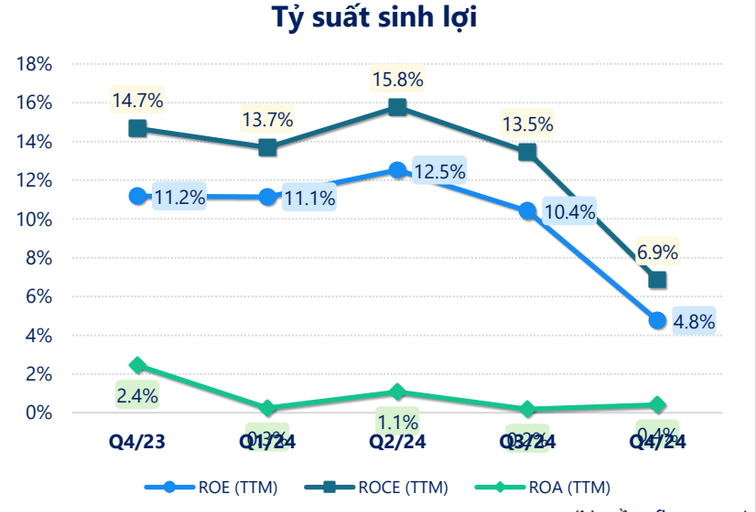

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



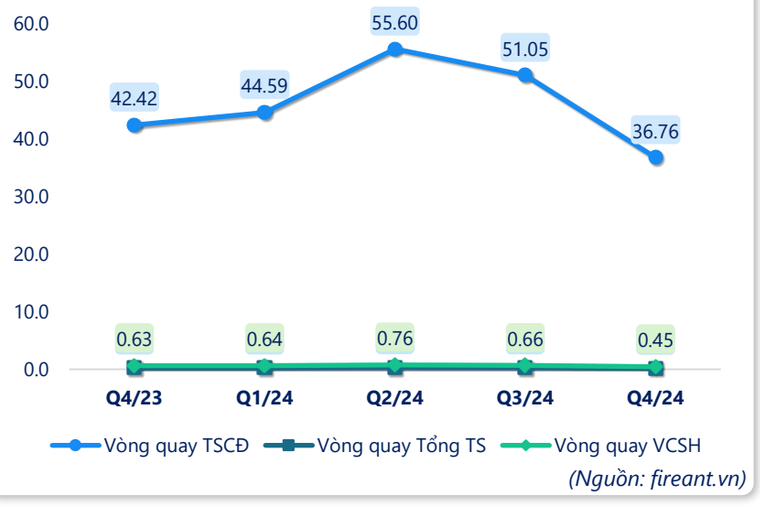

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



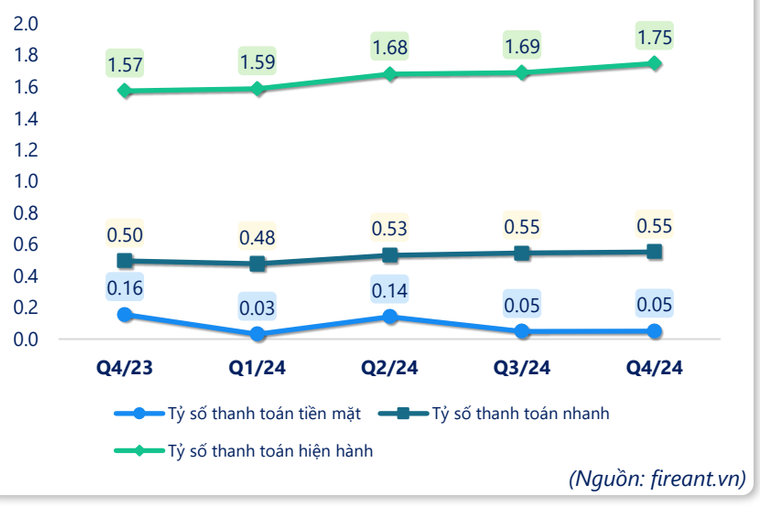

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



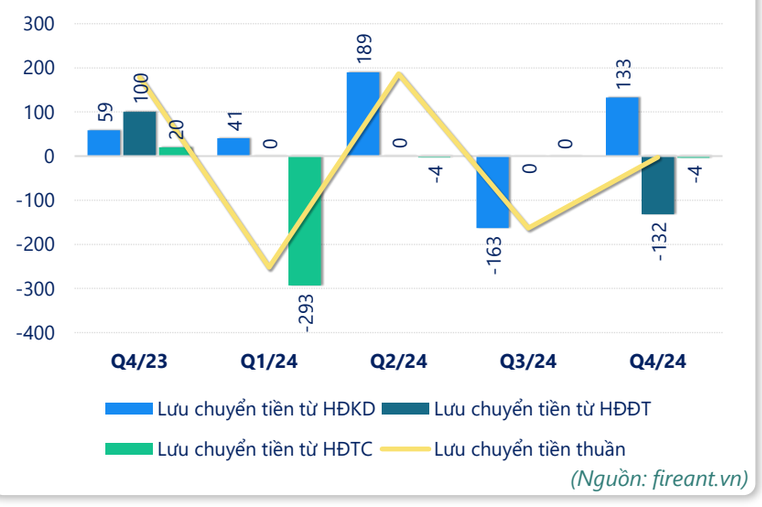

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,055** | **3,369** | **-9.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,859 | 3,164 | -9.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 82.0 | 313 | -73.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 740 | 567 | 30.6% |
| Hàng tồn kho | 1,955 | 2,176 | -10.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 81.4 | 107 | -24.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **196** | **205** | **-4.4%** |
| Phải thu dài hạn | 18.0 | 18.0 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 15.6 | 17.7 | -12.1% |
| Bất động sản đầu tư | 12.3 | 14.7 | -16.4% |
| Tài sản dở dang | 0.71 | 0.71 | 0.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 146 | 146 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **3.25** | **7.86** | **-58.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,649 | 2,028 | -18.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,635** | **2,010** | **-18.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 116 | 415 | -72.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 414 | 459 | -9.8% |
| **Nợ dài hạn** | 13.9 | 18.3 | -24.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.20 | 2.37 | -49.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,406** | **1,340** | **4.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,406** | **1,340** | **4.9%** |
| Vốn điều lệ | 1,252 | 1,117 | 12.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 422 | 83.3 | 289 | 81.6 | 157 |
| Giá vốn hàng bán | 283 | 56.5 | 203 | 61.2 | 114 |
| **Lợi nhuận gộp** | 139 | 26.8 | 86.5 | 20.4 | 42.9 |
| Doanh thu HĐTC | 0.33 | 0.32 | 0.37 | 0.19 | 0.15 |
| Chi phí TC | 0.50 | 0.34 | 0.31 | 0.26 | 0.09 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.50 | 0.34 | 0.31 | 0.26 | 0.09 |
| LN trong công ty LKLD | 0.07 | 0.09 | -0.06 | 0.00 | 0.02 |
| Chi phí bán hàng | 21.5 | 4.65 | 9.56 | 5.93 | 11.3 |
| Chi phí QLDN | 8.75 | 8.36 | 8.40 | 6.49 | 8.05 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 109 | 13.9 | 68.5 | 7.88 | 23.7 |
| Lợi nhuận khác | -0.15 | -1.98 | -17.9 | -0.04 | 0.30 |
| **LN trước thuế** | 109 | 11.9 | 50.6 | 7.84 | 24.0 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 85.9 | 9.12 | 36.8 | 6.27 | 13.2 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 85.8 | 9.12 | 36.8 | 6.27 | 13.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 58.7 | 40.8 | 189 | -163 | 133 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 100 | 0.28 | 0.44 | -0.09 | -132 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 20.0 | -293 | -3.55 | 0.05 | -3.94 |
| Tiền đầu kỳ | 135 | 313 | 61.5 | 248 | 84.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **179** | **-252** | **186** | **-163** | **-2.90** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 313 | 61.5 | 248 | 84.9 | 82.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic